

CẨM NANG TIẾNG NHẬT “CHẤT - NGẦU”

NOUN **NAI** **~TE**いる **~TA** も同然だ。

Hầu như/ cơ bản là giống nhau

• Có thể kết hợp với **NOUN** **NAI** **~TE** , tuy nhiên cách kết hợp với **~TA** được sử dụng nhiều nhất.

でき ぜんえい われ わな はま か どうぜん
敵チームの前衛が我らの翼にまんまと嵌った。勝ったも同然だ！

Những người tiền phong của đội đối phương đã mắc bẫy của chúng ta. Về cơ bản thì chúng ta đã chiến thắng rồi.

~TE 損する

Hối tiếc/cảm thấy bị lừa đảo vì ...

• Người nói cảm thấy bản thân họ đã gây ra một lỗi (nhỏ) hoặc cảm thấy thất vọng vì một điều gì đó.

ちえっ、このアイスコーヒーはほとんど氷だぜ。買って損した。

Hừ, cốc cà phê lạnh này gần như toàn đá thôi. Thật tiếc là tôi đã mua nó.

いざ **~U**と、/**~TA**ら、

nhưng khi~ xảy ra thật thì

• Có thể dùng để tập hợp/ nói lời quyết tâm いざ東京へ！ ("Tới Tokyo!")

かいしや ねこ かぶ ふたり
会社では猫を被ってるけど、いざ二人きりになるとしつこくナンパしてくるんです。

Ở công ty thì anh ta giả vô tội, nhưng khi chỉ có 2 người với nhau thì anh ấy lúc nào cũng tán tỉnh tôi.

Cấu trúc cố định: いざとなると・いざとなったら・いざというときに/はー (Nếu tình hình gay go thì ..., nếu là vấn đề nghiêm trọng thì...)

NOUN と言わずして何と・・・？

Không phải là thì là cái gì?

• Thường dùng với những động từ dùng để gọi tên nhut: 言 (い) う、呼 (よ) ぶ、称 (しょう) する

しょうどう
食堂であんしているぞ。それをバカッブルと言わずして何というのだ。

Ở canteen họ đang đút cho nhau ăn kia. Nếu đây không là một cặp tình nhân thì là cái gì?

百歩譲って **VERB** **i-ADJ** としても

Dù có nhường 100 bước thì...

• Người nói giả định sẽ thừa nhận những lời khẳng định không chắc chắn, miễn cưỡng của ai đó.

• Dùng để giả tăng vị thế cho người nói trong những cuộc tranh luận.

ひやつぱゆず みるいじん くるま か
百歩譲ってあなたは未来人だとしても、やはり車は貸さないよ。

Cho dù cậu có là người tới từ tương lai đi chăng nữa thì tôi cũng không cho mượn xe đâu.

よほど／**よっぽど** **NAI** と

Nếu không phải cực kỳ... 余程

• Một cách diễn hình để nhấn mạnh mức độ khó/ không thể thực hiện một sự việc.

よっぽど頭が切れる人じゃないとこの暗号は解けまい。

Nếu không phải người cực kỳ thông minh thì chắc là không thể nào giải được ám hiệu này.

~TA 暁には

Vào lúc bình minh ... (sau khi...)

• Cách nói cường điệu hóa, có nghĩa là “sau khi” (= **~TA** 後)

さんせん あかつき し じょうほう すべ は
参戦した暁には、知っている情報を全て吐いてもらう。いいな？

Sau khi tham gia cuộc chiến, cậu sẽ kể lại cho tôi toàn bộ những gì cậu biết. Được chứ?

i-ADJ:**~TE** なんぼ

hơn, tốt hơn

• Dịch tính/ ý nghĩa của ~ là quan trọng trong việc quyết định giá trị của việc gì

りきし たん しんたい おお
力士は単に身体が大きくてなんぼ、というわけではない。

Giá trị của một lực sĩ không đơn giản nằm ở chỗ cơ thể to lớn.

SẢN PHẨM ĐƯỢC BIÊN SOẠN BỞI JTALK EDUCATION

NOUN ありき

đã quyết định từ trước

Thường dùng để chỉ trích vì thiếu tính linh hoạt hoặc thiếu thực chất

けつろん ぎろん しよせん ちやばん
結論ありきの議論ほ所詮、茶番でしかないのだ。

Sau cùng thì, cuộc thảo luận mà đã có kết luận từ trước thì chỉ là trò cười thôi.

NOUN たるもの

bất kỳ ai ở vị trí ~

Được dùng để diễn tả những phẩm chất trên một cương vị, vị trí

しんし もの じよせい い しも い
紳士たる者、女性の居るところで下ネタを言っはいいけない。

Là một quý ông, trước mặt phụ nữ thì không được nói những câu đùa cợt thô thiển.

NOUN たるや:

Thu hút nhiều hơn sự chú ý vào thứ mà người nói cho rằng đáng phải lưu tâm

=とといったら この存在感たるや、まさに有名人！
Cảm giác về sự hiện diện này, đích thực là người nổi tiếng!

TE も尚、・・・

... thậm chí sau đó ...

Cách nói cố định: 今 (いま) も 尚 - “thậm chí cả bây giờ”

し なお たか すすき おとこ
死して尚 戦うとは凄まじき男。

Sau khi chết rồi mà vẫn còn chiến đấu, thật là một người đàn ông mãnh liệt.

Những câu nói thông dụng

まさか！ Không phải ý cậu là / Không thể nào! まあいつか。Ồi, gì cũng được. Đành vậy thôi.

お手柔らかに。 Nhẹ tay với tôi thôi. ざまあ見ろ。 Đáng đời mày!

望むところだ。 Đúng như kỳ vọng. 解せぬ。 Tôi cực kỳ phản đối.

前言撤回。 Tôi rút lại những gì vừa nói. 愚問だな。 Đúng là câu hỏi ngớ ngẩn.

考えとく。 Tôi sẽ cân nhắc. 奇遇だね。 Tình cờ làm sao!

気が向いたらね。 Nếu muốn thì tôi sẽ làm. 余計なお世話だ! Lo chuyện của mày đi!

遠慮します。 Miễn cho tôi. (từ chối - khiêm nhường) 閃いた！ Tim ra rồi!

言えてる。 Cậu có thể nói lại lần nữa. お安い御用。 Không có gì./Bất kỳ lúc nào.

マジで?! Cậu nói thật chứ?! Không thể nào! 違者でな. Bảo trọng (khi xa cách một thời gian dài)

正気か?! Mày mất trí à? さらばだ。 /あばよ。Tạm biệt (nói thân mật)

お見事！ Tuyệt! Rất giỏi! 健闘を祈る。 Cố gắng hết sức nhé./Chúc may mắn.

いくらなんでもそれはない。 Không thể nào chuyện đó lại là thật được.

いったいどういう風の吹き回しだ？ Cậu/Cô ấy/Anh ấy bị trúng gió à?

当たらずと言えども遠からずだ。 Gần đúng rồi nhưng chưa hẳn đâu.

困ったときはお互い様。 Lúc gặp khó khăn là lúc phải hỗ trợ cho nhau.

煽てたつても何も出ないよ。 Nịnh bợ tôi cũng chẳng có ích gì đâu.

お取り込み中、失礼します。 Xin lỗi vì cắt ngang (nhưng xin chú ý một chút).

据え膳食わぬは男の恥。 Thật xấu hổ cho người đàn ông từ chối lời mời chào của phụ nữ.

フォースとともにあらんことを。 Cầu mong Thần lực sẽ ở bên cậu.

 <https://jtalk.vn>

 <https://www.facebook.com/jtalk.vn/>

 hotro@jtalk.vn

 0888.727.566

Major ヤンキー Ateji những từ gán chủ yếu (những chữ trong tiếng Nhật bỏ đi cách sử dụng vốn có để biểu thị một từ khác)

よろしく “Rất hân hạnh được gặp anh/chị”

ぶつ ち ぎり 仏恥義理 Bỏ xa đối thủ

夜露死苦 “Anh yêu em”

き ま ぐ れ 鬼魔愚零 Kì quái, kỳ dị

Từ vựng về màu sắc

ベージュ Màu be

カーキー Màu kaki

こん 紺 Màu xanh nước biển đậm

るりいろ 瑠璃色 Màu xanh cô ban

あいいろ 藍色 Màu xanh chàm

ぐんじょういろ 群青色 Màu xanh biếc

きいろ 黄色 Màu vàng

あお 青 Màu xanh

あさぎいろ 浅葱色 Màu lục tối

そらいろ 空色 Màu xanh da trời

みずいろ 水色 Màu xanh nước

わらいろ 藁色 Màu vàng rơm

なんどいろ 納戸色 Màu ngọc xanh biển

グリーン グリーン Màu xanh lục

みどり 緑 3 Màu xanh lá cây

ひすいいろ 翡翠色 Màu xanh biếc, xanh phi thủy

こはくいろ 琥珀色 Màu hổ phách

ふかみどり 深緑 Màu xanh đậm

ちとせみどり 千歳緑 4 Màu xanh tươi

かも 鴨の羽色 いろいろ Màu xanh mỏng kết (xanh biển + xanh lá)

せいじいろ 青磁色 Màu ngọc bích

きはだいろ 黄壁色 Màu vàng ngò/nhật

もえぎいろ 萌黄色 Xanh lá mạ pha xanh lá cây

こけいろ 苔色 Màu xanh rêu

うぐいすいろ 鶯色 Màu xanh oliu

やなぎいろ 柳色 Xanh dương xỉ, xanh hạt đậu

だいだいいろ 橙色 Màu da cam

スカーレット Màu đỏ tươi

くりいろ 栗色 Màu hạt dẻ

あんずいろ 杏色 Màu/ruộm sẫm phanh

はだいろ 肌色 Màu da

れんがいろ 煉瓦色 Màu gạch

あか 赤 Màu đỏ

あかねいろ 茜色 Màu đỏ thẫm

つつじいろ 躑躅色 Màu hồng đậm

ももいろ 桃色 Màu hồng

とびいろ 鳶色 Màu nâu đỏ

えびいろ 葡萄色 Màu đỏ tía/đỏ đỏ

くれなゐいろ 紅色 Màu đỏ hồng

フクシャ マゼンタ Màu hồng tím

さくらいろ 桜色 Màu hồng nhạt

ひいろ 緋色 Màu đỏ thắm

ふかむらさき 深紫 Màu tím đậm

むらさき 紫 Màu tím

すみれいろ 堇色 Màu tím xanh (violet)

ふじいろ 藤色 Màu xanh dứa cặn

しゅいろ 朱色 Màu đỏ son

くろ 黒 Màu đen

すみ 墨 Màu xám đậm

はいいろ 灰色 Màu xám

ねずみいろ 鼠色 Màu xám nhạt

ちゃいろ 茶色 Màu nâu

1: あーんする - đút thức ăn cho バカッブル - kết hợp của từ ばか (ngốc) và カッブル (cập đầu)

2: Thường được hiểu là cách gián tiếp từ chối để nghi 3: Có thể sử dụng cả chữ Hán: 翠/碧 4: cũng là 常盤色

